

NGHIÊN CỨU VIỆC SỬ DỤNG GIÁO TRÌNH, TÀI LIỆU BẰNG TIẾNG NHẬT TRONG DẠY VÀ HỌC CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH NHẬT BẢN HỌC: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Thân Thị Mỹ Bình*

Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hạ Long,

Số 258, đường Bạch Đằng, phường Nam Khê, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Nhận ngày 27 tháng 02 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 21 tháng 06 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 16 tháng 09 năm 2021

Tóm tắt: Nghiên cứu này có mục đích làm sáng tỏ thực trạng việc sử dụng các tài liệu, giáo trình bằng tiếng Nhật đối với các môn học chuyên ngành (hoặc theo định hướng) Nhật Bản học. Bằng phương pháp điều tra bảng hỏi với 530 người học, phỏng vấn 05 người dạy các môn học thuộc chuyên ngành Nhật Bản học, cùng với việc thống kê số đầu sách tiếng Nhật ngoài các môn thực hành tiếng tại các thư viện trực tuyến của 05 trường đại học có giảng dạy ngành học này, nghiên cứu đã làm sáng tỏ trạng như sau: 1) ngoài những tài liệu người dạy cung cấp trực tiếp trên giờ học và theo yêu cầu môn học, người học thực tế ít khi sử dụng các tài liệu tham khảo, sách bằng tiếng Nhật; 2) tài liệu tham khảo, hỗ trợ bằng tiếng Nhật tại các thư viện còn rất hạn chế, chưa được cập nhật và nội dung còn hàn lâm, chưa phù hợp với năng lực của người học; 3) chưa có nhiều sách, tài liệu bằng tiếng Nhật của các học giả Việt Nam, giảng viên tiếng Nhật và tài liệu phục vụ dạy và học các môn thuộc chuyên ngành Nhật Bản học đều do người dạy cung cấp. Với thực trạng này, người học mong muốn được cập nhật kiến thức thường xuyên thông qua các tài liệu phong phú về đề tài, dễ hiểu và thu hút về mặt nội dung và bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt. Mặt khác, người dạy mong muốn sẽ có giải pháp hỗ trợ, bổ sung nguồn tài liệu, cũng như tạo điều kiện để xuất bản tài liệu dạy và học bằng tiếng Nhật do người dạy biên soạn.

Từ khoá: tài liệu giảng dạy bằng tiếng Nhật, người học, người dạy, tiếng Nhật

1. Bối cảnh

Hiện nay, trong lĩnh vực dạy và học ngoại ngữ, việc sử dụng ngôn ngữ đích như là một phương tiện trong giảng dạy không chỉ phổ biến và cần thiết riêng với các giờ thực hành tiếng mà còn cả với các môn học chuyên ngành. Xu hướng này từ lâu đã thu hút được sự quan tâm sâu sắc của các nhà nghiên cứu và những người làm công tác giáo dục ngoại ngữ. Tiêu biểu có xu hướng giảng dạy ngoại ngữ gắn với chuyên ngành như CBI (content-based instruction – giảng dạy ngoại ngữ căn cứ vào nội dung chuyên

ngành), CLIL (content and language integrated learning – học tích hợp cả ngoại ngữ và chuyên ngành), hoặc EMI ((English as a medium of instruction – sử dụng tiếng Anh làm phương tiện dạy/học [chuyên ngành])... Tuy nhiên, hầu hết các xu hướng này tập trung vào nghiên cứu, tìm hiểu việc sử dụng ngôn ngữ đích là phương tiện truyền đạt bằng lời nói trong giờ dạy và học, tập trung vào ngoại ngữ phổ cập là tiếng Anh. Thực tế, trong hoạt động dạy và học, ngoài giờ giảng trên lớp, người dạy và người học còn tiếp cận nội dung thông qua việc sử dụng các tài liệu hỗ trợ, ngữ liệu đầu vào bằng

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: lora811@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4641>

ngôn ngữ đích. Tuy vậy, những tác động, hiệu quả, vấn đề phương pháp tiếp cận của việc sử dụng các tài liệu dạy và học bằng ngôn ngữ đích này còn chưa được đề cập tới, đặc biệt là với ngoại ngữ mới trở thành xu thế hiện nay như tiếng Nhật. Ngôn ngữ này hiện nay đã trở thành một trong các tiếng nước ngoài được giảng dạy ngay từ bậc tiểu học và là một trong các ngoại ngữ có số lượng người học đông đảo, là ngành học đào tạo chính quy của nhiều trường đào tạo về ngoại ngữ. Cũng như các ngành đào tạo ngoại ngữ khác, hiện nay, việc sử dụng các sách, tài liệu bằng tiếng Nhật rất phổ biến khi dạy và học các môn học chuyên ngành tiếng Nhật. Dù vậy, hiệu quả, tác động của việc sử dụng này vẫn chưa được nghiên cứu, khẳng định rõ ràng. Xuất phát từ thực tế này, nghiên cứu này tập trung tìm hiểu việc sử dụng giáo trình, tài liệu bằng tiếng Nhật, mà trọng tâm là các môn học thuộc chuyên ngành Nhật Bản học tại một số trường đại học tại Việt Nam. Cụ thể, người dạy và người học đang gặp phải những khó khăn nào, hiệu quả của việc sử dụng các tài liệu, tài liệu bằng tiếng Nhật ra sao, đồng thời đề xuất các giải pháp tiếp cận nguồn dữ liệu tài liệu bằng tiếng Nhật ở các môn chuyên ngành Nhật Bản học.

2. Vài nét về việc sử dụng tài liệu, giáo trình bằng ngôn ngữ đích trong dạy và học ngoại ngữ tại Việt Nam

Học tích hợp cả ngoại ngữ và chuyên ngành (CLIL) hiện là một xu hướng đào tạo ngoại ngữ thu hút nhiều quan tâm của những người làm giáo dục. Watanabe, Ikeda và Izumi (2011) đã nhấn mạnh tới những hiệu quả của phương pháp giảng dạy này khi chỉ ra rằng CLIL không những tích hợp được các yêu cầu, mục tiêu của giảng dạy ngoại ngữ hiện đại mà còn có tính thực tiễn cao ở cả 4 phương diện là nội dung (content), giao tiếp

(communication), nhận thức (cognition) và văn hóa (culture). Vì vậy, CLIL được khuyến khích rộng rãi trong giáo dục Nhật Bản những năm gần đây như sử dụng tiếng Anh để dạy các môn học trong sách giáo khoa, hay dạy văn hóa cho trẻ em người nước ngoài, lưu học sinh tại Nhật Bản (Ikeda, 2017). Đặc biệt, Shimizu (2016) cũng sử dụng mô hình CLIL trong việc dạy các môn học liên quan tới đất nước, văn hóa Nhật Bản như Trà đạo, Kabuki... nhằm nâng cao nhận thức của sinh viên tới văn hóa truyền thống và hiện đại của Nhật Bản. Dù vậy, Ichikawa (2015) cho rằng, vấn đề của CLIL là ở phương pháp đánh giá. Vì với CLIL, mục đích học tập là cả nội dung kiến thức và ngoại ngữ thì tiêu chí đánh giá dựa trên cơ sở nào. Ví dụ, nếu lấy ngôn ngữ đích để giảng dạy mà thành tích học tập của người học kém thì không dễ dàng xác định được nguyên nhân là do năng lực ngôn ngữ của người học chưa đủ hay do người học chưa hiểu đúng, đủ nội dung môn học.

Ở Việt Nam, mô hình CLIL cũng được áp dụng trong những năm gần đây. Cụ thể, Vu Dinh Phuong và Le Tuan Anh (2018) đã thử nghiệm mô hình này trong dạy và học môn toán lớp 6. Theo Vu Dinh Phuong và Le Tuan Anh, hầu hết các trường trung học ở Việt Nam chưa có chương trình giảng dạy riêng và đủ kinh nghiệm giảng dạy môn Toán bằng tiếng Anh nên giáo viên dạy toán phải tự thiết kế bài học để dạy Toán bằng tiếng Anh. Do học sinh không có đủ thuật ngữ toán học, cấu trúc toán học bằng tiếng Anh, từ vựng và cấu trúc tiếng Anh... nên thực sự khó áp dụng mô hình này. Giải pháp được Vu Dinh Phuong và Le Tuan Anh đưa ra là cần phải kết hợp với giảng viên tiếng Anh để giúp người học hiểu một số thuật toán bằng tiếng Anh, hoặc có thể sử dụng một “modun”¹ để dạy toán bằng tiếng Anh

¹ Một modun mà Vu Dinh Phuong và Le Tuan Anh đề cập ở đây thực chất là một hệ thống bài giảng đã chuẩn bị trước để cho học sinh xem bài, đọc bài trước ở nhà. Các bài giảng này được biên soạn bằng tiếng Anh với mục đích thúc đẩy học sinh tìm hiểu nội dung bài giảng cũng như tiếng Anh để hiểu được nội dung bài giảng, qua đó nâng cao năng lực ngoại ngữ.

(Vu Dinh Phuong & Le Tuan Anh, 2018, tr. 43). Tuy nhiên, vấn đề là các giảng viên tiếng Anh lại không phải là những người có chuyên môn sâu về toán học.

Cùng quan điểm với Vu Dinh Phuong và Le Tuan Anh (2018), Chu Thu Hoàn (2014, 2018) cũng nhấn mạnh vai trò quan trọng của giáo viên trong việc áp dụng mô hình giảng dạy CLIL và CBI vào các môn học không phải là thực hành tiếng. Trong khi đó, Le Thi Tuyet Hanh (2021) cho rằng việc sử dụng tiếng Anh làm phương tiện dạy/học chuyên ngành (EMI) là một xu hướng rõ nét và ngày càng phổ biến trong giáo dục hiện nay, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ, lượng sinh viên du học ngày càng tăng, các trường đại học nước ngoài tăng cường tìm kiếm học viên nước ngoài để nâng cao hình ảnh và tăng kinh phí. Theo Le Thi Tuyet Hanh (2021), EMI đem đến nhiều lợi ích cho người học, người dạy, cho cơ sở đào tạo và sự phát triển chung của ngành đào tạo ngoại ngữ mỗi nước. Dù vậy, theo Le Thi Tuyet Hanh, nhiều giảng viên chưa được đào tạo để triển khai mô hình giảng dạy này, cũng chưa có sự kết hợp giữa giảng viên chuyên ngành và giảng viên tiếng Anh; nền tảng ngoại ngữ chưa đồng đều; chưa có sự hỗ trợ thực sự hiệu quả cho giảng viên và sinh viên khi tổ chức các lớp EMI.

Như vậy, có thể thấy rằng xu hướng sử dụng ngôn ngữ đích như là một phương tiện trong giảng dạy ngoại ngữ hiện nay ở Việt Nam đang thu hút sự quan tâm mạnh mẽ tại Việt Nam và chủ yếu tập trung với các môn dạy và học bằng tiếng Anh. Trong khi đó, tiếng Nhật cũng là một trong những ngoại ngữ được giảng dạy ở nhiều trường đại học trong cả nước nhưng vẫn còn ít nghiên cứu đề cập tới. Liên quan tới thực trạng này, Than Thi My Binh, Do Bich Ngọc (2019), Than Thi My Binh (2020) đã đề cập đến những khó khăn khi áp dụng xu hướng JMI (Japanese Medium Instruction) vào các giờ học môn Giao tiếp liên văn hoá của bộ môn Nhật Bản học, Khoa Ngôn ngữ Văn hóa

Nhật Bản, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) như năng lực tiếng Nhật của người học, trình độ chuyên môn của giảng viên hay môi trường - thiết bị giảng dạy... Đặc biệt, Than Thi My Binh (2020) đã chỉ ra những hạn chế của việc sử dụng phương tiện truyền đạt là tiếng Nhật và các ngữ liệu đầu vào bằng tiếng Nhật với các môn học chuyên ngành bằng tiếng Nhật. Cụ thể, các tài liệu, giáo trình bằng tiếng Nhật phù hợp với bối cảnh xã hội, năng lực ngôn ngữ và môi trường học tiếng Nhật của người học ở Việt Nam còn rất ít. Việc các trường giảng dạy ngoại ngữ xuất bản giáo trình, sách chuyên khảo cũng còn rất hạn chế. Các môn học chuyên ngành chủ yếu sử dụng tài liệu tham khảo, giáo trình bằng tiếng Nhật, dẫn tới các tình huống, bối cảnh và từ ngữ khá xa lạ với sinh viên đang học tại Việt Nam. Tuy nhiên, ở nghiên cứu trên, Than Thi My Binh chưa thống kê được số liệu tài liệu, ngữ liệu bằng tiếng Nhật cũng như phạm vi nghiên cứu còn dừng lại ở một trường đại học. Do vậy, nghiên cứu này tiếp tục làm sáng tỏ trong phạm vi chi tiết hơn là các môn học chuyên ngành Nhật Bản học, rộng hơn là một số trường đại học hàng đầu đang đào tạo chuyên ngành Nhật Bản học tại Việt Nam. Nghiên cứu này mong muốn tạo tiền đề thúc đẩy sự phát triển nguồn giáo trình, tài liệu bằng tiếng Nhật cho các môn học chuyên ngành Nhật Bản học nói riêng và các môn học bằng tiếng Nhật nói chung tại các trường đại học tại Việt Nam. Đồng thời, giúp người dạy, người học dễ dàng tiếp cận với nguồn tài nguyên tiếng Nhật để nâng cao chất lượng dạy và học cũng như bắt kịp với xu thế, thời đại mới.

3. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu này có mục đích làm sáng tỏ thực trạng việc sử dụng giáo trình, tài liệu bằng tiếng Nhật với các môn học chuyên ngành theo định hướng Nhật Bản học. Cụ thể, làm sáng tỏ tính hiệu quả cũng như vấn đề còn tồn đọng của việc sử dụng các tài liệu bằng tiếng Nhật trong quá trình dạy và học,

đồng thời đề xuất giải pháp trong việc sử dụng các tài liệu bằng ngôn ngữ đích trong môi trường đào tạo chuyên ngoại ngữ ở các trường đào tạo ngoại ngữ tại Việt Nam.

3.1. Vài nét về ngành Nhật Bản học trên thế giới

Ngay sau Chiến tranh thế giới thứ 2, ngành Nhật Bản học đã phổ biến ở hầu hết các trường đại học lớn trên thế giới. Những đại học hàng đầu như Harvard, Stanford, Đại học London, Đại học Bắc Kinh, Đại học Nam Kinh, Đại học Quốc gia Singapore... đều có các trung tâm nghiên cứu Nhật Bản quy mô tới mức tạp chí nghiên cứu về Nhật Bản học phát hành hàng tháng. Quỹ giao lưu quốc tế của Nhật Bản có trụ sở ở nhiều nước, trong đó có Việt Nam nhằm mở rộng ảnh hưởng của giáo dục tiếng Nhật và văn hoá Nhật. Tuy nhiên, những tài liệu nghiên cứu về Nhật Bản hiện nay chủ yếu xoay quanh nền kinh tế hồi phục thần kỳ và phương pháp dạy – học tiếng Nhật. Nhật Bản với lịch sử chưa từng bị ngoại xâm vẫn bảo tồn nguyên vẹn nền văn hóa truyền thống, đặc sắc, lâu đời và chính những yếu tố này là nền tảng hình thành một xã hội Nhật Bản hiện đại, phát triển nhưng đậm đà bản sắc dân tộc ngày nay. Quá trình phát triển này đã dẫn tới rất nhiều thay đổi trong cấu trúc xã hội, văn hoá, chính trị... Nhưng những tài liệu liên quan trực tiếp tới ngành Nhật Bản học như lịch sử, văn hóa, đất nước, vị trí địa lý và xã hội thực tế Nhật Bản còn ít được đề cập tới trong các nghiên cứu trên thế giới. Viện nghiên cứu Nhật Bản tại Đại học Nam Kinh có rất nhiều tài liệu liên quan tới Nhật Bản nhưng những tư liệu này được trình bày bằng tiếng Trung là chủ yếu. Ngoài ra, khái niệm Nhật Bản học và học tiếng Nhật ở nhiều nơi trên thế giới vẫn chưa có sự phân biệt rõ ràng. Ví dụ như các ngành Nhật Bản học ở các nước đều tập trung cho việc đào tạo tiếng Nhật là mục đích chủ đạo.

3.2. Vài nét về ngành Nhật Bản học tại Việt Nam

Ở Việt Nam, tiếng Nhật đang là ngành học “hot”, nhận được sự quan tâm đông đảo của người học và người làm giáo dục. Ngành Nhật Bản học cũng là ngành học được giảng dạy ở tất cả các trường đại học lớn như Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế... Tuy nhiên, hoạt động nghiên cứu Nhật Bản học ở nước ta còn nhiều hạn chế. Những giáo trình, tài liệu sử dụng trong giờ học thường là giáo trình của nước ngoài và viết bằng tiếng Nhật nên những người chưa đủ trình độ tiếng Nhật còn khó tiếp cận. Than Thi My Binh (2020, tr. 3) cũng chỉ ra rằng một trong những điểm “thiếu” của các môn học chuyên ngành của ngành Nhật Bản học là hiện nay rất ít các tài liệu, sách giáo khoa chuyên khảo viết bằng song ngữ Nhật – Việt hay đơn giản là viết bằng tiếng Việt. Người dạy và người học hầu hết chỉ sử dụng giáo trình, chuyên ngành bằng tiếng Nhật. Điều này một mặt có tác dụng củng cố năng lực tiếng Nhật cho người học nhưng cũng là một rào cản trong việc tiếp thu vì phần lớn người học chưa có đủ trình độ đọc sách chuyên khảo hay tài liệu bằng tiếng Nhật. Chính vì vậy, giáo viên và sinh viên của chuyên ngành Nhật Bản học còn khó khăn khi cố gắng hiểu nội dung, hàm ý của các môn học trong chuyên ngành học này. Một mặt, những tài liệu, sách chuyên khảo viết bằng tiếng Nhật vẫn còn hạn chế và mang tính chuyên môn, thuật ngữ cao nên người học khó tiếp cận. Khác với các chuyên ngành Biên dịch, Phiên dịch hay Sư phạm, người học về chuyên ngành Nhật Bản học cần tiếp cận trên nhiều phương diện như đất nước, xã hội, con người... Điều này có nghĩa rằng, để thấy được tổng quát, toàn diện về Nhật Bản, ngành học này cần một dữ liệu lớn, đề cập nhiều khía cạnh trong xã hội Nhật Bản. Ngoài ra, người học cũng cần nhìn nhận Nhật Bản ở phương diện quốc tế hóa, đa

chiều và xuyên suốt nên những tài liệu chỉ viết bằng tiếng Nhật không bao quát hết được. Điều này đồng nghĩa với việc cần cung cấp cho người học nguồn ngữ liệu, tài liệu dồi dào, khách quan và tiện lợi để người học dễ dàng tiếp cận.

Để làm được điều này, tác giả nhận thấy việc làm rõ những khó khăn, vướng mắc của người dạy và người học chuyên ngành Nhật Bản học hiện nay khi sử dụng các nguồn tư liệu bằng tiếng Nhật là rất cần thiết. Đây cũng chính là mục đích của bài viết này, nhằm từng bước củng cố cơ sở để xây dựng giáo trình chính thức cho chuyên ngành Nhật Bản học.

4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp điều tra, khảo sát như sau:

4.1. Phương pháp khảo sát bằng hỏi

Nghiên cứu này sử dụng hình thức khảo sát bằng bảng hỏi với đối tượng là người học năm thứ 3 tại 5 trường đại học có giảng dạy các môn học chuyên ngành Nhật Bản học. Cụ thể là sinh viên của Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN, Trường Đại học FPT, Trường Đại học Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, và Trường Đại học Hạ Long. Phương pháp khảo sát thực hiện bằng hình thức trả lời trực tuyến với tổng số phiếu trả lời thu được là 530. Bảng hỏi bao gồm 15 câu hỏi lớn được thiết kế để khuyến khích người học chia sẻ cởi mở những vấn đề khó khăn trong quá trình sử dụng tài liệu học tập bằng tiếng Nhật với các môn học ngành Nhật Bản học, những nguyên nhân và mong muốn, đề xuất (nếu có) liên quan tới nguồn tài liệu bằng tiếng

Nhật trong quá trình học tập hiện nay.

4.2. Phương pháp phỏng vấn

Ngoài phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, nghiên cứu này đã tiến hành phỏng vấn sâu với 05 giảng viên tại 05 trường đại học hiện đang giảng dạy các môn học liên quan tới chuyên ngành Nhật Bản học. Thời gian phỏng vấn mỗi người là 30 phút, được thực hiện bằng cả hình thức trực tiếp và trực tuyến. Nội dung phỏng vấn tập trung vào các từ khóa như: nguồn tài liệu giảng dạy bằng tiếng Nhật, phương pháp sử dụng tài liệu, vấn đề liên quan tới nguồn tài liệu giảng dạy bằng tiếng Nhật, mức độ sử dụng tài liệu chuyên ngành của người học, những mong muốn và đề xuất của người dạy, người học tới các cơ quan giảng dạy tiếng Nhật hiện nay.

4.3. Tổng hợp tài liệu

Nghiên cứu này cũng tiến hành tổng hợp tài liệu liên quan tới các môn học chuyên ngành Nhật Bản học tại 5 thư viện trực tuyến của 5 trường đại học có giảng viên và sinh viên tham gia trả lời khảo sát trong nghiên cứu này. Cụ thể, tác giả trực tiếp vào cổng thông tin thư viện trực tuyến của các trường đại học và thống kê các tài liệu liên quan tới chương trình đào tạo tiếng Nhật, sau đó chiết xuất thông tin các tài liệu phục vụ chuyên ngành Nhật Bản học². Phương thức này nhằm sáng tỏ thực trạng nguồn tài liệu sách, tài liệu số hoá, tài liệu thông qua việc liên kết giữa các thư viện của các trường đại học trong và ngoài nước.

5. Khảo sát thực trạng việc sử dụng tài liệu bằng tiếng Nhật trong dạy và học

Ở nội dung này, bài viết tập trung

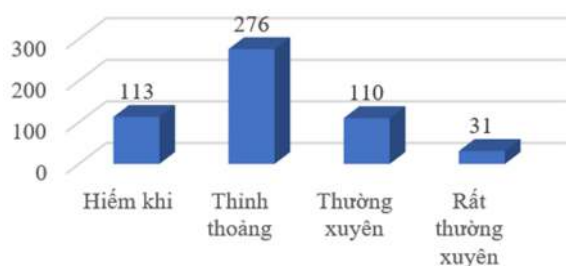
² Trong nghiên cứu này, tác giả thống kê các tài liệu dựa trên dữ liệu công bố của các thư viện số hoá của các trường đại học có người học, người dạy tham gia khảo sát và trả lời phỏng vấn. Do đặc thù của ngành học Nhật Bản học có liên quan mật thiết với các lĩnh vực trong xã hội Nhật Bản nên khi chất lọc thông tin để phân loại tài liệu, tác giả chia thành hai nhóm lớn, bao gồm nhóm tài liệu thực hành tiếng và nhóm tài liệu các lĩnh vực khác đều thuộc lĩnh vực liên quan tới ngành Nhật Bản học.

phân tích thực trạng việc sử dụng tài liệu bằng tiếng Nhật trong dạy và học thông qua kết quả tổng hợp bằng hình thức bảng hỏi với người học, phỏng vấn với người dạy, thống kê số liệu sách trực tuyến của các môn chuyên ngành Nhật Bản học tại 05 thư viện. Trước hết là kết quả khảo sát với người học như tiêu mục dưới đây.

5.1. Thực trạng việc sử dụng tài liệu tiếng Nhật chuyên ngành Nhật Bản học của người học

Biểu đồ 1

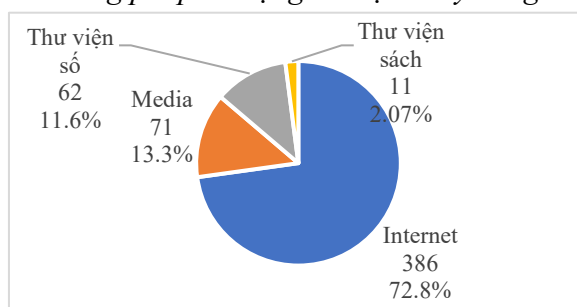
Thực trạng việc sử dụng tài liệu tiếng Nhật chuyên ngành



Kết quả khảo sát cho thấy tần suất sử dụng các tài liệu giảng dạy bằng tiếng Nhật của sinh viên ngoài mục đích phục vụ giờ học thực hành tiếng là rất khiêm tốn. Cụ thể, trong tổng số 530 người trả lời về tần suất sử dụng các tài liệu bằng tiếng Nhật chỉ có 31 người (5.8%) sử dụng ở mức độ rất thường xuyên, 110 người (20.8%) sử dụng ở mức độ thường xuyên. Những người thỉnh thoảng sử dụng là 276 người (52.1%), hiếm khi là 113 người (21.3%). Đặc biệt, những người chia sẻ “rất thường xuyên” hoặc “thường xuyên” cũng dừng ở mức độ tìm các tài liệu liên quan tới bài báo cáo cuối kỳ, hoặc phục vụ cho một bài phát biểu giữa kỳ, bài kiểm tra trên lớp học. Số người học tự tìm tài liệu liên quan tới môn học để tham khảo trong quá trình học tập chỉ là 20 người (3.7%). Kết quả này cho thấy việc người học chưa tự giác, độc lập tìm đọc, tìm hiểu nội dung liên quan tới bài học và ngoài bài học còn hạn chế.

Biểu đồ 2

Phương pháp sử dụng tài liệu chuyên ngành



Điều đáng chú ý là những trường hợp tìm tài liệu cho mục đích thi, báo cáo cuối kỳ thì người học cũng tìm các nguồn chủ yếu là thông tin trực tuyến, trực tiếp qua các kênh Internet, báo điện tử hay truyền hình (biểu đồ 2). Số liệu ở biểu đồ 2 cũng cho thấy, số người học trực tiếp mượn tài liệu chuyên ngành tại các thư viện chỉ là 11 người (2.07%), số người học sử dụng tài liệu của thư viện điện tử là 62 người (11.6%), số người sử dụng các phương tiện như truyền hình, báo điện tử, băng đĩa... là 71 người (13.3%). Nhưng nhiều nhất là sử dụng các tài liệu không chính thống trên các phương tiện Internet, cụ thể là 386 người (72.8%). Từ thực tế này, có thể thấy nhu cầu của người học trong việc tìm hiểu thông tin trên các trang mạng, truyền thông điện tử là rất cao. Điều lo ngại là các thông tin trên Internet là những thông tin chưa được kiểm chứng, có khả năng gây ra sự hiểu nhầm, lệch lạc cho người học.

Vậy, nguyên nhân của thực trạng trên là gì? Sau đây là những nguyên nhân chủ yếu mà người học chia sẻ theo thứ tự từ cao xuống thấp. Có thể thấy lý do lớn nhất đó là sự tiện lợi, dễ dàng mà môi trường Internet đem lại.

- Sự tiện lợi của môi trường Internet

Internet thực sự đã mang lại cách mạng cho người học, người dạy ở thời điểm hiện nay. Internet hiện nay cung cấp cho người học không chỉ môi trường phong phú mà còn dễ dàng, đa dạng và nhanh chóng bằng nhiều ngôn ngữ và hình thức khác nhau. Các tài liệu liên quan tới môn học trong nội

dung giáo dục của nhà trường cũng sẵn có trên Internet. Tuy nhiên, việc sử dụng các tài liệu trên Internet cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ. Trong đó, điều đáng lo ngại nhất là người học chưa phân biệt được đâu là thông tin thực sự đúng, chuẩn và sử dụng các thông tin, kiến thức đó như một cách hiểu, một cách nhìn nhận của bản thân người học.

- Tài liệu do người dạy cung cấp còn khó hiểu

Các tài liệu người dạy cung cấp cho người học ở các môn học chuyên ngành bằng ngôn ngữ Nhật còn quá khó, nội dung mang tính hàn lâm, khó hiểu, nhiều chữ, chuyên môn cao... khiến người học phải tra cứu nhiều thời gian, thậm chí tra cứu rồi vẫn không hiểu được. Sau đây là trích dẫn một số chia sẻ của người học:

Ví dụ 1: “Để chuẩn bị bài mới em mất rất nhiều thời gian để tra cứu từ mới, ngữ pháp và tìm thêm tài liệu liên quan. Có nhiều từ, ngữ pháp tra cứu xong em cũng không hiểu hết nội dung.”

Ví dụ 2: “Em mong các giáo trình có nội dung dễ hiểu hơn đối với sinh viên.”

Ví dụ 3: “Tiếng Nhật trong sách còn quá khó hiểu, một số loại sách phổ thông chất lượng kém, không nhìn rõ được hình ảnh cũng như chữ viết bên trong.”

- Các tài liệu không được cập nhật

Các học liệu bằng tiếng Nhật liên quan tới các môn chuyên ngành hầu hết đều xuất bản từ những năm 2010 trở về trước, chưa được update trong khi với điều kiện hiện nay, sinh viên có thể dễ dàng tìm kiếm thông tin mới trên Internet. Đặc biệt với các môn học có nhiều sự thay đổi như văn hoá, chính trị, xã hội... Sau đây là một số chia sẻ từ người học:

Ví dụ 4: “Tài liệu các môn còn hơi cũ, chưa có sự update những nội dung mới ạ.”

Ví dụ 5: “Em mong có thêm các tài liệu tham khảo để bổ sung, hoàn thiện kiến thức trong giáo trình hiện đã không còn mới ạ.”

- Trình độ tiếng Nhật của người học

Đây cũng là một trong những lý do cơ bản khiến người học không mặn mà với những tài liệu, giáo trình mà giảng viên cung cấp hoặc tìm các sách sẵn có trong thư viện. Người học tiếng Nhật ở các trường đào tạo chính quy và tiên phong được đào tạo tiếng Nhật với mục tiêu sau khi tốt nghiệp đại học đạt trình độ cao (N1), tương đương với C1, C2 của tiếng Anh. Nhưng thực tế những sinh viên đạt được mục tiêu này không nhiều, mặt bằng chung người học tiếng Nhật chỉ ở mức độ giao tiếp thông thường là N2, tương đương với B2 của tiếng Anh. Vì vậy, việc đọc những câu, chữ chuyên môn trong một sách chuyên khảo là điều khó khăn với người học. Những chia sẻ sau đây của người học là những người đã có chứng chỉ N2 ở năm học thứ 3 cho thấy rõ điều này:

Ví dụ 6: “Vốn từ vựng em có và kiến thức chưa đủ để hiểu hết những nội dung viết trong giáo trình, đặc biệt với những môn học khó như kinh tế Nhật Bản, lịch sử Nhật Bản...”

Ví dụ 7: “Tài liệu quá nhiều chữ, khó khăn, rất khó nhớ.”

Ví dụ 8: “Em thấy mình chưa có đủ kiến thức, nên tăng để đọc tài liệu toàn bằng tiếng Nhật.”

- Các tài liệu chưa thú vị, thu hút người học

Theo chia sẻ của người học, các tài liệu hiện lưu giữ trong thư viện do đã cũ và nội dung quá hàn lâm đã không còn tạo hứng thú cho người học. Một quyển sách dày và toàn chữ khiến cho người đọc cảm thấy áp lực. Sau đây là một số chia sẻ của người học:

Ví dụ 9: “Em mong các thầy cô nên sử dụng nhiều nguồn tài liệu

tiếng Nhật để giờ học phong phú, thú vị hơn.”

Ví dụ 10: “Em mong muốn sách, tài liệu có nhiều hình ảnh, video minh họa cho dễ hiểu.”

Ví dụ 11: “Em mong muốn có thêm video minh họa để việc học không quá nhàm chán và giờ học bớt khô khan hơn đồng thời dễ học, dễ tiếp thu hơn.”

Ví dụ 12: “Nếu chỉ học theo giáo trình trên lớp sẽ không đủ được các kỹ năng khác của tiếng Nhật.”

Qua những chia sẻ của người học ở trên, có thể thấy các tài liệu giảng dạy bằng tiếng Nhật ở các môn chuyên ngành Nhật Bản học còn nhiều điểm cần nghiên cứu. Đó là về nội dung, trình độ, sự đổi mới cũng như phương pháp tiếp cận với người học. Điều này có thể liên hệ tới yếu tố như tác giả, thời

Bảng 1

Thông tin người dạy

STT	Họ tên người dạy	Kinh nghiệm giảng dạy	Lĩnh vực nghiên cứu, nội dung giảng dạy	Trực thuộc
1	Nguyễn Thị A	3 năm	Nhật Bản đương đại, Văn hoá – Xã hội Nhật Bản	Đại học A
2	Nguyễn Văn B	18 năm	Đất nước học Nhật Bản, Chính trị Nhật Bản	Đại học B
3	Nguyễn Văn C	15 năm	Kinh tế Nhật Bản cận – hiện đại	Đại học C
4	Nguyễn Thị D	10 năm	Nhật Bản học, Văn hoá, Giáo dục	Đại học D
5	Nguyễn Thị E	15 năm	Văn hoá – Xã hội Nhật Bản	Đại học E

Căn cứ vào thông tin của người dạy ở bảng 1 có thể thấy các đối tượng phỏng vấn trong nghiên cứu này đều là những người có bề dày kinh nghiệm giảng dạy. Những người dạy này cũng là những người đã từng sống, làm việc tại Nhật Bản. Các môn học những người dạy này đảm nhiệm là những môn học mang tính thời sự, thay đổi tương ứng với từng bước phát triển của xã hội Nhật Bản thuộc chuyên ngành Nhật Bản học. Chia sẻ của người dạy ở trên được khái quát thành

điểm xuất bản, phương pháp tiếp cận của người học và người dạy, xuất xứ của các tài liệu... Một nguyên nhân nữa là các giáo trình, sách chuyên khảo bằng tiếng Nhật mà người dạy đang sử dụng và cung cấp cho người học được viết bởi các học giả Nhật Bản, và mục đích là dành cho người học tại Nhật Bản nên nội dung cũng như phương pháp tiếp cận hoàn toàn khác so với người học tại Việt Nam.

5.2. Thực trạng việc sử dụng tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Nhật của người dạy

Ở góc độ người dạy, những vấn đề của việc sử dụng tài liệu giảng dạy các môn chuyên ngành Nhật Bản học được nhìn nhận ở nhiều phương diện khác nhau như người học, môi trường giáo dục, đầu tư giáo dục, tài liệu tiếng Nhật... Sau đây là thông tin khái quát về đối tượng trả lời phỏng vấn liên quan tới nội dung này.

5.2.1. Người dạy

Ở nội dung này, người dạy chia sẻ những thực trạng liên quan tới nguồn tài liệu mà người dạy cung cấp, mong muốn về cơ chế hỗ trợ tài liệu giảng dạy và tính sáng tạo của người dạy khi sử dụng tài liệu bằng tiếng Nhật.

- Nguồn tài liệu cá nhân

Theo chia sẻ của người dạy, phần lớn những tài liệu giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Nhật hiện nay là tài liệu cá nhân của họ. Những tài liệu này đều là các giáo trình, sách tham khảo thuộc chương trình học tập tại nước ngoài, xuất bản tại Nhật Bản và có chuyên môn sâu ở lĩnh vực nghiên cứu trong quá trình học tập. Điều này cho thấy, phương pháp tiếp cận của những tài liệu này hướng tới người học tập tại các trường đại học Nhật Bản và phục vụ cho giáo dục tại Nhật Bản. Ngoài ra, cũng có thể nói rằng các tài liệu cá nhân thì sẽ giới hạn về số lượng, khó bổ sung vì khi giảng viên về nước rồi thì khó mua các bản sửa đổi, cải chính của chính tài liệu đó.

- Chế độ hỗ trợ tài liệu giảng dạy cho người dạy

100% các giảng viên cho rằng, các giảng viên cần được đăng ký nguyện vọng mua sách chuyên môn phục vụ giảng dạy các môn học chuyên ngành Nhật Bản học do tính chất môn học cần được cập nhật thường xuyên. Ngoài ra, không chỉ là sách nhập môn mà cần phải có sách chuyên môn sâu để người dạy cập nhật quan điểm, kiến thức mới. Những tài liệu này thường được xuất bản ở nước ngoài và rất đắt, nên cá nhân người dạy mua sẽ rất tốt kém, khó có đủ kinh phí để mua. Một số ít trường đại học ở Việt Nam cũng đã có cơ chế kinh phí cho tài liệu nghiên cứu và phát triển chuyên môn của người dạy, tiêu biểu là Đại học Quốc gia Hà Nội. Tuy nhiên, quy mô còn nhỏ và chưa đủ đáp ứng nhu cầu thực tế của người dạy.

- Tính sáng tạo, kết hợp và chuyên cần của người dạy

Người dạy B cho rằng một trong những nguyên nhân khiến người dạy còn khó khăn khi chọn lựa tài liệu, ngữ liệu đầu vào cho môn học là bản thân người dạy vẫn còn thiếu tính sáng tạo, thiếu sự kết hợp trong các

giờ giảng. Để học sinh hiểu được nội dung chuyên môn, người dạy cần kết hợp nhiều hình thức giảng dạy, tinh giản nội dung phù hợp và truyền đạt lại nội dung của tài liệu một cách dễ hiểu, phù hợp cho từng bối cảnh, đối tượng người học. Nhưng điều này có lẽ chỉ số ít người dạy thực hiện được vì đòi hỏi không chỉ thời gian mà cần chuyên môn, kiến thức và lòng nhiệt tình của người dạy. Hơn nữa, một số người dạy ở các trường đại học Việt Nam cũng chưa thực sự chủ động trong việc phát triển giáo trình, viết giáo trình hoặc cũng có ý kiến cho rằng khâu thẩm định xuất bản giáo trình của các giảng viên còn nhiều khó khăn khiến người thực hiện không muốn bỏ công sức.

5.2.2. Người học

Liên quan tới người học, người dạy cho rằng yếu tố năng lực tiếng Nhật và tính tự chủ, tự giác trong quá trình học tập của người học là một trong những lý do ảnh hưởng tới hiệu quả của việc sử dụng giáo trình, tài liệu giảng dạy bằng tiếng Nhật.

- Năng lực tiếng Nhật của người học

Cũng trùng quan điểm với người học, 100% người dạy cho rằng trình độ tiếng Nhật của phần lớn người học tiếng Nhật hiện nay tại các trường đại học tại Việt Nam chưa đủ để có thể hiểu, lý giải hết được những từ ngữ chuyên ngành, hay những hàm ý trong cách diễn đạt của các tài liệu chuyên ngành.

- Tính tự chủ, tự giác trong quá trình học tập

Người dạy A cho rằng người học, sinh viên Việt Nam rất thụ động, chưa tự giác tìm hiểu các nguồn tài liệu ngoài những gì người dạy cung cấp. Trước đây, khi môi trường Internet chưa phổ cập, người học còn khó khăn với việc tiếp cận các thông tin và kiến thức nhưng hiện nay có thể thông qua thư viện số, chọn lọc tài liệu, sách trên các trang mạng phù hợp. Dù vậy, người học nếu

không có chỉ thị từ người dạy thì ít khi tìm hiểu những nội dung bổ sung cho môn học.

5.2.3. Nội dung tài liệu

- Nội dung tài liệu, giáo trình chưa phù hợp với đối tượng người học ở Việt Nam

Cùng quan điểm với người học, bản thân người dạy cũng nhận thấy rằng các nội dung và bối cảnh của các tài liệu, giáo trình phục vụ các môn chuyên ngành bằng tiếng Nhật chưa phù hợp với đối tượng và bối cảnh xã hội của người học ở Việt Nam. Nguyên nhân của thực trạng này đã được đề cập ở mục 5.1 – những tài liệu này không xuất bản tại Việt Nam và không dành cho đối tượng người học là người Việt Nam.

- Sử dụng tài liệu mở trên Internet

Một thực tế và cũng là điểm chung trong ý kiến của những người dạy nói trên là việc cập nhật các tài liệu và nguồn thông tin của các giảng viên chủ yếu dựa vào nguồn thông tin trên Internet. Điều này tuy hỗ trợ người dạy có thể dễ dàng chất lọc thông tin cần thiết và không mất nhiều thời gian tra cứu, nhưng một mặt cũng e ngại về độ chính xác của nguồn. Hơn nữa, việc phụ thuộc vào nguồn tài liệu trên mạng khiến cho người dạy có tâm lý “ngại” với việc tìm hiểu, nghiên cứu vì quen “truy cập” nguồn có sẵn trên mạng.

5.2.4. Cơ sở vật chất

- Nguồn tài liệu ở thư viện

Người dạy C chia sẻ rằng các trung tâm học liệu hoặc thư viện của các trường đại học chưa có sự liên hệ với các giảng viên để cập nhật đầu sách mới, tài liệu mới. Các thư viện số lấy chính tài liệu cá nhân của người dạy để đưa lên. Điều này không những ảnh hưởng tới bản quyền của các tác giả nước ngoài mà còn hạn chế số lượng tài liệu, nguồn tài nguyên giảng dạy. Bên cạnh đó, giảng viên không có được các thông tin về

dữ liệu tài liệu, tài nguyên của thư viện để hướng dẫn sinh viên. Cũng như tài liệu số hóa phần lớn scan từ bản copy ở dạng pdf rất khó đọc, mờ, không tạo được hứng thú cho người mượn đọc.

- Cơ sở vật chất phục vụ việc đọc

Theo người dạy D, một trong những yếu tố thiếu hấp dẫn người học chính là môi trường trong các thư viện hiện nay chưa đủ thu hút người học tới thư viện như bàn ghế ngồi còn chật, hẹp, chưa thoải mái. Cơ chế cho mượn tài liệu còn tương đối phức tạp, đặc biệt với tài liệu ngoại ngữ nói chung và tài liệu tiếng Nhật nói riêng; nhiều tài liệu chỉ được mượn đọc tại chỗ, không được mượn về nhà. Tài liệu cũng chưa chia theo chủ đề, lĩnh vực nên khó tìm.

- Nơi làm việc, nghiên cứu của giảng viên

Theo người dạy E, để phát triển giáo dục hiện nay ở Việt Nam nói chung và giáo dục tiếng Nhật nói riêng, các trường đại học cần cung cấp cho giảng viên chính phòng làm việc, phòng nghiên cứu. Ở nước ngoài, những người dạy chính ngạch đều có phòng làm việc riêng, là nơi để tài liệu nghiên cứu và giảng dạy đồng thời cũng là nơi người học có thể tới để hỏi, đọc và trao đổi với người dạy. Người dạy A cũng cho rằng vì thế mà việc tiếp xúc, trao đổi với người học cũng thuận tiện hơn. Ngoài ra, phòng nghiên cứu còn là nơi để người dạy nghiên cứu tài liệu và chia sẻ học liệu với người học.

5.3. Thực trạng nguồn tài liệu bằng tiếng Nhật của thư viện

Ở tiểu mục này, bài viết phân tích hiện trạng nguồn ngữ liệu bằng tiếng Nhật ứng với các môn học chuyên ngành Nhật Bản học tại một số trường đại học ở Việt Nam. Nguồn dữ liệu do tác giả tra cứu trên cổng thông tin điện tử của các thư viện và chất lọc dựa trên từ khóa, tên tài liệu.

Bảng 2

Thống kê về tài liệu tiếng Nhật ở các thư viện tại một số trường đại học ở Việt Nam (1)

STT	Họ tên	Số đầu sách tài liệu tiếng Nhật (2)	Số sinh viên học tiếng Nhật (3)	Tỉ lệ (4)	Liên kết (5)
1	Thư viện đại học A	1500	1500	1:1	○
2	Thư viện đại học B	1200	1000	1.2:1	○
3	Thư viện đại học C	1100	800	1.4:1	X
4	Thư viện đại học D	500	100	5:1	X
5	Thư viện đại học E	500	120	4:1	X

Ghi chú:

(1) Thông tin thu thập ở thời điểm tháng 12 năm 2020

(2) Bao gồm các tài liệu số và tài liệu giấy

(3) Bao gồm sinh viên chính quy và ngoài chính quy. Thông tin do các người dạy tại cơ quan tương ứng cung cấp.

(4) Tỉ lệ đầu sách trên một người học

(5) ○: Có liên kết với thư viện của đại học khác hoặc với đại học ở nước ngoài, X: Không có liên kết với các thư viện khác hoặc đại học ở nước ngoài.

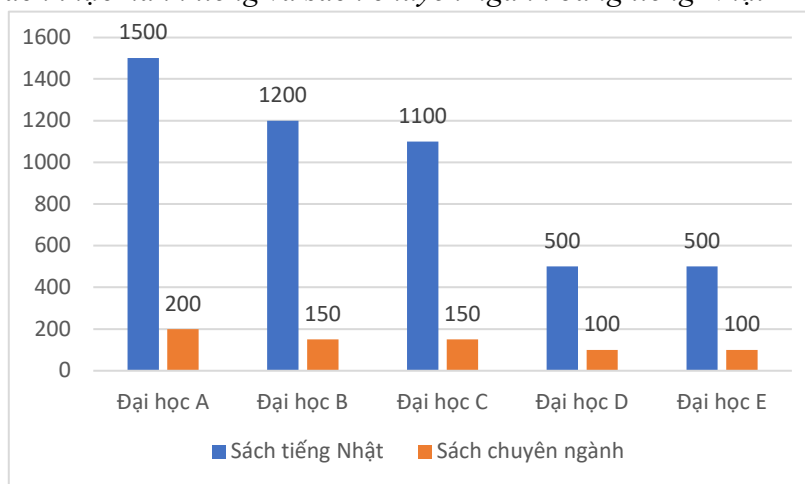
Theo bảng 1, có thể thấy số lượng đầu sách tiếng Nhật hiện nay của các đại học còn rất hạn chế. Tỉ lệ số đầu sách phục vụ 1 người học cao nhất là đại học E cũng chỉ là 5:1, tỉ lệ thấp nhất là đại học A, trung bình mỗi sinh viên chỉ có một đầu sách trong suốt 4 năm đại học. Đặc biệt, nguồn tài liệu hiện nay tại các thư viện và trung tâm học liệu của các đại học còn có đặc điểm sau.

- Số lượng sách chuyên ngành còn hạn chế

Theo thống kê, tài liệu phục vụ thực hành tiếng Nhật (bao gồm các tài liệu phục vụ thi lấy chứng chỉ tiếng Nhật) của các đại học ở trên chiếm đa số, cụ thể như biểu đồ 3 dưới đây.

Biểu đồ 3

Tương quan sách thực hành tiếng và sách chuyên ngành bằng tiếng Nhật



Ghi chú: Sách chuyên ngành là số đầu sách chung cho tất cả các môn học ngoài thực hành tiếng, không phải riêng cho chuyên ngành Nhật Bản học³. Dữ liệu thống kê dựa trên tên sách và giới thiệu khái quát. Dữ liệu thống kê cập nhật ở thời điểm tháng 12 năm 2020.

Dữ liệu ở biểu đồ 3 cho thấy sự hạn chế về số lượng, đầu sách bằng tiếng Nhật nói chung và sách chuyên ngành bằng tiếng Nhật nói riêng tại các thư viện của các đại học trên. Ví dụ đại học A chỉ có tổng số đầu sách bằng tiếng Nhật là 1500 nhưng số đầu sách chuyên ngành chỉ là 200 đầu sách. Ngoài ra, nếu so sánh với số lượng sinh viên ở bảng 2 thì trung bình mỗi sinh viên chỉ có một quyển sách trong suốt 4 năm học. Biểu đồ 3 cũng cho thấy phần lớn là các loại sách phục vụ thực hành tiếng. Tỷ lệ đầu sách chuyên ngành cũng chỉ chiếm 1/5 tổng số lượng sách.

- Nguồn tài liệu chưa được cập nhật

Theo ý kiến của người học và người dạy, các tài liệu hiện có trong thư viện điện tử và thư viện giấy phần lớn đều xuất bản từ những năm 2010 về trước. Những tài liệu xuất bản gần đây chủ yếu là tài liệu thực hành tiếng. Việc tài liệu, giáo trình chưa được cập nhật một cách kịp thời cũng được người học phản ánh một cách trực tiếp:

Ví dụ 13: “Tài liệu và giáo trình học hiện nay đều là những kiến thức từ nhiều năm về trước nên em muốn được cập nhật những thông tin mới nhất.”

- Tài liệu số hoá

Số hoá tài liệu hoặc cập nhật tài liệu điện tử đang là xu thế tại các thư viện hiện nay. Tuy nhiên, trong quá trình số hoá tài liệu, tài nguyên giảng dạy, có nhiều tài liệu được scan bản phôtô nên rất khó nhìn, khó theo dõi, gây khó khăn cho người đọc. Ưu điểm của tài liệu số hoá là tra cứu, mượn và trả một cách dễ dàng. Tài liệu số cũng là lựa chọn đầu tiên của người học.

- Tài liệu của các học giả Việt Nam

Phân loại tài liệu tại các thư viện cho thấy, tác giả của hầu hết các tài liệu trong thư viện điện tử và thư viện giấy là các tác giả người Nhật hoặc học giả nước ngoài. Số lượng tài liệu do các tác giả Việt Nam chỉ dừng lại ở luận văn hay báo cáo. Thực trạng này cho thấy có nhiều tiềm năng cho các tác giả và người dạy Việt Nam có thể đầu tư vào lĩnh vực phát triển tài liệu tham khảo phục vụ các môn học của các đại học Việt Nam. Bản thân người dạy là người trực tiếp viết sách sẽ hiểu được đặc điểm, năng lực và thị hiếu của người học.

- Liên kết tài liệu

Hiện nay, xu hướng liên kết các cơ sở dữ liệu giữa các trường đại học và các trung tâm thư viện là phổ biến trên thế giới. Hình thức liên kết này giúp người học, người dạy có thể truy cập, tìm hiểu thông tin ở nhiều nơi khác nhau và đương nhiên nguồn tài nguyên cũng dồi dào, phong phú hơn. Dù vậy, ở Việt Nam chưa có nhiều trường đại học theo xu hướng hợp tác này. Số liệu ở bảng 2 cho thấy, hiện chỉ có 2 trong 5 thư viện của trường đại học có liên kết trong việc chia sẻ tài liệu học tập và giảng dạy.

6. Kết luận và đề xuất

Thông qua kết quả khảo sát ở mục 4 trên, có thể thấy tài nguyên bằng tiếng Nhật cho các môn học chuyên ngành tiếng Nhật tại các trường đại học tại Việt Nam đang tồn đọng nhiều vấn đề, còn hạn chế về số lượng và chất lượng. Thực trạng này dễ thấy sẽ gây ảnh hưởng tới chất lượng, hiệu quả đào tạo với cả người học, người dạy và công tác quản lý ngữ liệu của trường đại học. Để cải thiện thực trạng này, tác giả xin đưa ra một

³ Trong giới hạn của nghiên cứu này, số liệu về sách chuyên ngành chỉ phân loại được các nguồn sách thực hành tiếng và sách chuyên ngành nói chung. Lý do là ngành Nhật Bản học là ngành học rộng, có sự liên quan tới hầu hết các ngành học khác.

số quan điểm sau khi đã tham khảo ý kiến của những người dạy tại các trường đại học là đối tượng trong nghiên cứu này như sau.

- Đề xuất đặt hàng và hỗ trợ xuất bản với các công trình phục vụ giảng dạy của người dạy

Thực tế, điều này đã được các trường đại học tiên phong thực hiện. Tuy nhiên, công tác thẩm định chất lượng tài liệu cũng như thủ tục còn nhiều bước phức tạp khiến cho người dạy cảm thấy “mất thời gian” và “nản lòng” trong việc phát triển các công trình nghiên cứu cá nhân, khi mà bản thân người dạy còn chưa quen với việc viết sách hay xuất bản.

- Chế độ hỗ trợ tài liệu giảng dạy cho người dạy

Các ý kiến của 5 người dạy tham gia phỏng vấn đều cho rằng, các cơ quan giáo dục, đặc biệt là các trường đại học cần có chế độ hỗ trợ tài liệu giảng dạy cho giảng viên. Những tài liệu này vẫn là tài sản chung của cơ quan giảng dạy và thư viện nhưng người dạy được chủ động sử dụng, cung cấp cho sinh viên. Ngoài ra, người dạy nên được cập nhật những thông tin tài liệu mới liên quan tới từng môn học chuyên ngành.

- Phát triển giáo trình, tài liệu học tập song ngữ

Mong muốn có tài liệu học tập các môn học chuyên ngành bằng song ngữ là ý kiến của 445 (84.0%) người học tham gia khảo sát bảng hỏi trong nghiên cứu này. Theo đó, tài liệu chuyên ngành bằng song ngữ Nhật – Việt sẽ giúp người học “dễ hiểu, dễ học, dễ bao quát”, ngoài ra, cũng giúp người học “hiểu sâu hơn và học cách hành văn bằng tiếng Nhật”, hay “giảm bớt lượng thời gian cho việc tra từ mới, hiểu biết chính xác từ chuyên ngành trong văn cảnh khác nhau”. Cũng có ý kiến cho rằng “Tiếng Việt sẽ giúp chúng em hiểu hơn về nội dung chuyên ngành...” Liên quan tới vấn đề này, phía người dạy cho rằng việc phát triển các tài liệu song ngữ khiến người học “ỷ lại, ngại” học, tra từ mới hay đào sâu suy nghĩ, mà nhìn

ngay sang phần tiếng Việt ở bên cạnh, không giúp cho việc củng cố tiếng Nhật trong các môn học chuyên ngành. Tài liệu song ngữ trong dạy và học ngoại ngữ vốn là một trong những phương pháp tiếp cận cơ bản từ trước tới nay. Trong điều kiện cả người dạy và người học cùng dễ dàng cập nhật thông tin và kiến thức đa chiều như hiện nay, tài liệu sẽ là phương tiện đối chiếu hiệu quả giúp người học có sự so sánh và căn cứ để chất lọc thông tin. Do vậy, phát triển tài liệu, giáo trình song ngữ là cần thiết trong bối cảnh người học còn khó khăn với việc hiểu nội dung, nội hàm môn học. Tài liệu, giáo trình song ngữ cũng giúp người học có thể tự đối chiếu, so sánh những nội dung mà học sinh không theo kịp trong giờ giảng.

- Phát triển nguồn ngữ liệu phù hợp với bối cảnh của người học Việt Nam

Như đã đề cập ở trên, do nguồn tài liệu chủ yếu được xuất bản tại nước ngoài, nên nội dung và bối cảnh mang tính chất của môi trường xã hội của Nhật Bản. Đặc biệt là các ví dụ, dẫn chứng, minh họa trong tài liệu có nguyên bản từ tiếng Nhật thường có đặc trưng riêng “khó giải thích”, “khó chuyển hoá” để người học hiểu nếu không có trải nghiệm thực tế. Phát triển nguồn ngữ liệu phù hợp với bối cảnh bao gồm cả việc tăng cường các tài liệu song ngữ hoặc tạo điều kiện để người dạy có thời gian biên tập, biên soạn lại cho mọi đối tượng người học ở Việt Nam chứ không chỉ riêng các giờ học của người dạy đó phụ trách.

- Đa dạng nguồn tài liệu và cập nhật thường xuyên

Như đã đề cập ở trên, các ngữ liệu, tài liệu giảng dạy các môn chuyên ngành bằng tiếng Nhật tại Việt Nam hiện nay chưa nhiều, chưa được cập nhật thường xuyên, cũng chưa đa dạng và chỉ tập trung một số môn học như Văn học, Lịch sử, Địa lý... Tuy nhiên, các môn học thuộc chuyên ngành Nhật Bản học còn có nhiều các môn học khác như Kinh tế, Văn hoá, Xã hội... Các môn học này thường xuyên thay đổi theo xu

thế của xã hội, đặc biệt trong thời đại công nghệ hoá hiện nay nên phương thức tiếp cận và phương thức giảng dạy cũng cần thay đổi. Do vậy, các trường đại học cần bắt kịp xu thế, cập nhật các tài liệu, giáo trình đúng với xu hướng để nâng cao chất lượng dạy và học. Và một trong những phương thức để làm được điều đó là không ngừng làm mới, nâng cao chất lượng của tài liệu giảng dạy và học tập cho người dạy cũng như người học.

Tài liệu tham khảo

- Chu, T. H. (2014). Dạy toán bằng tiếng Anh ở trường phổ thông của Việt Nam tiếp cận theo quan điểm của CLIL. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, 59(2A), 221-227.
- Chu, T. H. (2018). Vai trò của giáo viên trong việc dạy học tích hợp nội dung và ngôn ngữ. *Tạp chí Giáo dục*, (423), 27-31.
- Ichikawa, S. (2015). CLIL Naiyojyushigatakyoujyuhou no tokuchouto sonokouka. *Journal of Nagoyagakuin daigaku ronshyu gengo bunka hen*, 27(1), 51-57.
- Ikeda, M. (2013). Does CLIL work for Japanese secondary school students? – Potential for the ‘weak’ version of CLIL. *International CLIL Research Journal*, 2(1), 31-43.
- Ikeda, M. (2017). *CLIL ni okeru toransu ranguejingu katsuyou no moderu kouchiku*. Sophia University Press.
- Le, T. T. H. (2021). Chương trình dạy môn chuyên ngành bằng tiếng Anh trong các cơ sở giáo dục đại học trong nước và trên thế giới: Thực trạng áp dụng và đề xuất cải thiện. *Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam*, (37), 60-64.
- Shimizu, J. (2016). CLIL Rironni motoduita "Nihonjijou" no kanosei. *Journal of Kita Kyushyushiritsudaigaku Kokusaironshyu*, (14), 147-155.
- Than, T. M. B. (2020). Betonamu kokkadaigaku ni okeru nihongokyouzai no siyougenjou to kadai - Nihongojyugyouigai no senkoukamoku wo chyushin ni -. In Association For Language and Cultural Education. (Eds.), *Gengo Bunka Kyouiku kenkyuu gakkai dai 6 nenji taikai: Gengo bunka kyouiku to creativity* (pp. 60-66). <http://alce.jp/annual/2019/proc.pdf>
- Than, T. M. B., & Do, B. N. (2019, December 7-8). *Nihonjin nihongo koushi to Betonamujin nihongo koushi no manabiai - Seiki nihongokyouiku kikan wo chyushinni* - [Conference presentation]. International symposium on language and culture education: Gakusyusha Kyoushi no manabiai, Thang Long University, Ha Noi, Viet Nam. <http://alce.jp/meeting/07/proc.pdf>
- Vu, D. P., & Le, T. A. (2018), Teaching mathematics in English to Vietnamese 6th grade students by using content and language integrated learning (CLIL) approach. *Vietnam Journal of Education*, 5, 41-45.
- Watanabe, Y., Ikeda, M., & Izumi, S. (Eds.). (2011). *CLIL: New challenges in foreign language education* (Vol. 1). Sophia University Press.

RESEARCH ON THE USE OF JAPANESE TEXTBOOKS AND LEARNING MATERIALS ON JAPANESE STUDIES

Than Thi My Binh

*Faculty of Foreign Languages, Ha Long University,
No. 258, Bach Dang street, Nam Khe ward, Uong Bi city, Quang Ninh province, Vietnam*

Abstract: This study aims to clarify the use of Japanese learning materials and textbooks on specialized subjects in or oriented to Japanese studies. The data was collected through questionnaires from 530 learners and interviews of 05 lecturers of the courses in Japanese studies, along with statistics of Japanese textbooks at online libraries of 05 universities that offer this program. The study reveals: 1. Other than the materials provided by lecturers directly during the lesson and according to the course's requirements, learners rarely use reference books and materials in Japanese; 2. Reference books and supplementary materials in Japanese available at libraries are still eminently limited, and have not been updated for a long time, while their content is too academic and not suitable for most learners; 3. There are not many books and materials in Japanese by Vietnamese scholars and Japanese language teachers; furthermore, both the teaching and learning materials are provided by the teachers themselves. Given this situation, learners want to update their knowledge regularly through a larger number of materials on a variety of topics, which are easier to understand and more attractive in terms of content, and they should be in both Japanese and Vietnamese languages. On the other hand, lecturers all aspire for solutions to curate quality resources for classes such as access to more supplementary materials, and facilitation to the publication of teaching and learning materials in Japanese compiled by the teachers themselves.

Keywords: teacher, student, Japanese learning materials, Japanese